

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước năm 2026
(dự toán trình Hội đồng nhân dân xã)**

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ BẢNG VÂN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/06/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết 104/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định 2255/QĐ-UBND ngày 12/12/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc giao dự toán ngân sách nhà nước tỉnh Thái Nguyên năm 2026;

Theo đề nghị của Phòng Kinh tế tại Tờ trình số 93/TTr-KT ngày 18/12/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 trình Hội đồng nhân dân xã (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Các ông, bà: Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã; Trưởng phòng Kinh tế xã; Thủ trưởng các phòng, ban, ngành của xã và cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

Gửi bản điện tử:

- Sở Tài chính;
- TT Đảng ủy, HĐND xã;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Văn phòng Đảng ủy;
- UBMTTQVN xã;
- Các phòng, đơn vị thuộc UBND xã;
- Trang thông tin điện tử xã (đăng tải);
- Lưu: VT, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Vi Thành Phương

CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026*(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)**(Ban hành kèm theo QĐ số: 495/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Bằng Vân)**Đơn vị: Triệu đồng*

| NỘI DUNG THU | DỰ TOÁN | NỘI DUNG CHI | DỰ TOÁN |
|--|------------------|--------------------------|------------------|
| TỔNG SỐ THU | 71,956.00 | TỔNG SỐ CHI | 71,956.00 |
| I Các khoản thu xã hưởng 100% | 5,189.00 | I. Chi đầu tư phát triển | 2,077.00 |
| II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ | 100.00 | II. Chi thường xuyên | 50,288.00 |
| III. Thu Bổ sung | 66,667.00 | III. Bổ sung có mục tiêu | 17,986.00 |
| - Bổ sung cân đối | 48,681.00 | IV. Dự phòng | 1,605.00 |
| - Bổ sung có mục tiêu | 17,986.00 | | |
| IV. Thu chuyển nguồn | | | |

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Ban hành kèm theo QĐ số: 495/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Bằng Vân)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | NỘI DUNG | ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2025 | | DỰ TOÁN NĂM 2026 | | SO SÁNH | |
|------------|--|------------------------|--------------------|------------------|------------------|----------------|----------------|
| | | THU NSNN | THU NSX | THU NSNN | THU NSX | THU NSNN | THU NSX |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5=3/1 | 6=4/2 |
| | TỔNG THU | 2,914.556 | 110,573.917 | 6,100.00 | 71,956.00 | 209.29% | 65.08% |
| I | Các khoản thu 100% | 112.955 | 112.955 | 989 | 989.00 | 875.57% | 875.57% |
| | Phí, lệ phí | 41.634 | 41.634 | 779 | 779 | 1871.08% | 1871.08% |
| | Thu phạt | | | | | | |
| | Thu cố định tại xã | 71.321 | 71.321 | 210 | 210 | 294.44% | 294.44% |
| II | Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) | 2,801.602 | 2,801.602 | 5,111 | 4,300.00 | 182.43% | 153.48% |
| 1 | Các khoản thu phân chia | 782.76 | 782.76 | 787 | 0 | 100.54% | 0.00% |
| | - Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình | | | | 0 | | |
| | - Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp thu từ hộ gia đình | 3.183 | 3.183 | 7 | | 219.94% | 0.00% |
| | - Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh | | | | | | |
| | - Lệ phí trước bạ | 779.578 | 779.578 | 780 | | 100.05% | 0.00% |
| 2 | Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định | 2,019 | 2,019 | 4,324 | 4,300 | 214.18% | 212.99% |
| | - Thuế giá trị gia tăng | 1,065.640 | 1,065.640 | 2,900 | 2,900 | 272.14% | 272.14% |
| | - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 150.019 | 150.019 | 151 | 150 | 100.65% | 99.99% |
| | - Thu tiền sử dụng đất | 87.637 | 87.637 | 100 | 77 | 114.11% | 87.86% |
| | - Thuế tiêu thụ đặc biệt | 1.350 | 1.350 | 4 | 4 | 296.30% | 296.30% |
| | - Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển | 0.0 | 0.0 | 25 | 25 | | |
| | -Thuế thu nhập cá nhân | 247.338 | 247.338 | 142 | 142 | 57.41% | 57.41% |
| | -Thuế tài nguyên | 466.226 | 466.226 | 1,002 | 1,002 | 214.92% | 214.92% |
| | -Thu khác | 0.631 | 0.631 | | | 0.00% | 0.00% |
| III | Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có) | | | | | | |
| IV | Thu chuyển nguồn | 0.000 | 19,239.320 | | | | 0.00% |
| V | Thu kết dư ngân sách năm trước | 0.000 | 93.040 | | | | 0.00% |
| VI | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên | 0.000 | 88,327.000 | 0 | 66,667 | | 75.48% |
| | - Thu bổ sung cân đối | | 48,805.00 | | 48,681 | | 99.75% |

| | | | | | | |
|-----------------------------------|--|-----------|--|--------|--|-------|
| - Thu bổ sung cải cách tiền lương | | 14,348.00 | | 0 | | 0.00% |
| - Thu bổ sung có mục tiêu | | 25,174.00 | | 17,986 | | 0.71 |

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Ban hành kèm theo QĐ số: 495/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Bảng Vân)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | NỘI DUNG | DỰ TOÁN NĂM 2025 | | | DỰ TOÁN NĂM 2026 | | | SO SÁNH (%) | | |
|-----|---|-------------------|-------------------|------------------|------------------|-------------------|------------------|-------------|-------------------|--------------|
| | | TỔNG SỐ | ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN | THƯỜNG XUYÊN | TỔNG SỐ | ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN | THƯỜNG XUYÊN | TỔNG SỐ | ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN | THƯỜNG XUYÊN |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7=4/1 | 8=5/2 | 9=6/3 |
| | TỔNG CHI | 107,526.65 | 14,752 | 73,605.53 | 71,956.00 | 2,077.00 | 69,879.00 | 0.67 | | 0.95 |
| | Trong đó | | | | 0.00 | | | | | |
| 1 | Chi sự nghiệp giáo dục | 36,356.00 | | 36,356.000 | 29,272.00 | | 29,272.000 | 0.81 | | 0.81 |
| 2 | Chi sự nghiệp y tế | 170.12 | | 170.120 | 0.00 | | 0.000 | | | |
| 3 | Chi văn hóa, thông tin | 34.53 | | 34.527 | 350.00 | | 350.000 | 10.14 | | 10.14 |
| 4 | Chi Phát thanh, truyền thanh | 36.00 | | 36.000 | 100.00 | | 100.000 | 2.78 | | 2.78 |
| 5 | Chi thể dục thể thao | 33.00 | | 33.000 | 100.00 | | 100.000 | 3.03 | | 3.03 |
| 6 | Chi sự nghiệp môi trường | 412.35 | | 412.353 | 305.00 | | 305.000 | 0.74 | | 0.74 |
| 7 | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ | | | | 292.00 | | 292.000 | | | |
| 8 | Chi sự nghiệp kinh tế | 4,292.92 | 3,115.00 | 1,177.916 | 3,034.00 | 2,077.00 | 957.000 | 0.71 | | 0.81 |
| 9 | Chi dân quân tự vệ | 670.99 | | 670.985 | 250.00 | | 250.000 | 0.37 | | 0.37 |
| 10 | Chi an ninh trật tự | 772.66 | | 772.659 | 250.00 | | 250.000 | 0.32 | | 0.32 |
| 11 | Chi đoàn thể hoạt động cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể | 16,626.04 | | 16,626.037 | 16,775.47 | | 16,775.472 | 1.01 | | 1.01 |
| 12 | Chi đảm bảo xã hội | 2,050.00 | | 2,049.999 | 275.53 | | 275.528 | 0.13 | | 0.13 |
| 13 | Chi khác | 594.89 | | 594.891 | 1,361.00 | | 1,361.000 | 2.29 | | 2.29 |
| 14 | Dự phòng | 909.00 | | 909.000 | 1,605.00 | | 1,605.000 | 1.77 | | 1.77 |
| 15 | Chi Chương trình mục tiêu quốc gia | 25,306.00 | 11,637.00 | 13,669.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 | | | |

| | | | | | | | | | | |
|----------|--|------------------|-------------|-------------|-------------|----------|----------|--|--|--|
| <i>a</i> | <i>Chương trình Chương trình MTQG XD NTM</i> | <i>245.00</i> | <i>0</i> | <i>245</i> | <i>0.00</i> | <i>0</i> | <i>0</i> | | | |
| <i>b</i> | <i>Chương trình MTQG GNBV</i> | <i>10,942.00</i> | <i>5382</i> | <i>5560</i> | <i>0.00</i> | <i>0</i> | <i>0</i> | | | |
| <i>c</i> | <i>Chương trình MTQG DTTS và MN</i> | <i>14,119.00</i> | <i>6255</i> | <i>7864</i> | <i>0.00</i> | <i>0</i> | <i>0</i> | | | |
| 16 | Chi từ nguồn chuyên nguồn | 19,169.1205 | | | 0.0000 | | - | | | |
| 17 | Chi từ nguồn kết dư | 93.0402 | | 93.0402 | 0.0000 | | 0 | | | |
| 18 | Chi bổ sung có mục tiêu | | | | 17,986 | | 17,986 | | | |

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2026

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Ban hành kèm theo QĐ số: 495/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Bằng Vân)

Đơn vị: Triệu đồng

| Tên công trình | Thời gian khởi công - hoàn thành | Tổng dự toán được duyệt | | Giá trị thực hiện đến 31/12/2025 | Giá trị thanh toán đến 31/12/2025 | Dự toán năm 2026 | | | | |
|--|----------------------------------|-------------------------|---------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------|------------------|--|--------------------|-------------------------|----------------|
| | | Tổng số | Trong đó nguồn đóng góp của dân | | | Tổng số | Trong đó thanh toán khối lượng năm trước | Chi theo nguồn vốn | | |
| | | | | | | | | NSTW | Nguồn cân đối ngân sách | Nguồn đóng góp |
| TỔNG SỐ | 0 | 2,000 | 0 | 0 | 0 | 2,077 | 0 | 2,000 | 0 | |
| 1. Công trình chuyển tiếp | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| 2. Công trình khởi công mới | | 2,000 | 0 | 0 | 0 | 2,077 | 0 | 2,000 | 0 | |
| Quy hoạch chung xã Bằng Vân, tỉnh Thái Nguyên đến năm 2045 | | 2,000 | | - | - | 2,000 | | 2,000 | | |
| Nguồn thu sử dụng đất (Phân bổ chi tiết đến danh mục sau khi có kế hoạch thực hiện đầu tư công năm 2026) | | | | | | 77 | | | | |

